

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HC-ST

Ngày: 23-9-2020

V/v khiếu kiện Hành vi hành

chính về việc không xác nhận đơn đăng ký, cấp

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Toàn

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Minh Chánh

2. Bà Nguyễn Thị Vạn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Bà Phan Mỹ Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 9 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 06/2020/TLTL-HC ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Khiếu kiện Hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã V về việc không xác nhận đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2020/QĐXXST-HC ngày 01 tháng 9 năm 2020,

1. Người khởi kiện: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1979

Địa chỉ: xã V, huyện B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Bùi Diễm S, sinh năm 1995; Địa chỉ: thị trấn T, huyện B, TP. Hồ Chí Minh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Sơn L – Công ty Luật hợp danh Nam Trí V thuộc Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã V, huyện B

Địa chỉ: xã V, huyện B, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Hữu H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V (có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Đặng Tấn T – Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân xã V (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/12/2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/7/2020, và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Quốc T và người đại diện theo uỷ quyền bà Phạm Bùi Diễm S trình bày:

Ông Trần Quốc T hiện nay có sử dụng 02 phần đất:

- Phần đất diện tích là 3.709,4m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) nhằm trọn thửa 5, 9, 10, 28, 29, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính).

- Phần đất diện tích là 3.309,8m² thuộc một phần thửa 51, 52, 53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính).

Về nguồn gốc phần đất:

Nguồn gốc phần đất như trên do ông nội ông Trung là ông Trần Văn Mục khai phá sử dụng từ rất lâu. Trong tờ kê khai đăng ký ban đầu thể hiện phần đất trên do ông nội ông Trung là ông Trần Văn Mục kê khai đăng ký. Sau khi giải phóng, đến năm 1978 có chủ trương của chính quyền cách mạng là phải làm ăn tập đoàn, tập thể, gia đình ông Trung đã chấp hành và đưa phần đất vào ruộng tập đoàn sản xuất nông nghiệp để làm ăn tập đoàn, tập thể. Đến năm 1990 việc làm ăn tập đoàn sản xuất nông nghiệp làm ăn không hiệu quả và tập đoàn tan rã, ruộng ai người nấy tự canh tác và toàn bộ phần đất của gia đình ông Trung đưa vào tập toàn trước đây được trả về lại cho gia đình ông Trung và gia đình ông Trung trực tiếp sử dụng phần đất này cho đến ngày hôm nay. Bây giờ ông Trung là người trực tiếp sử dụng canh tác phần đất này.

Phần đất hiện nay ông Trung sử dụng đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, đó là đang sử dụng ổn định và có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai là “có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trước ngày 15/10/1993” và Điều 101 Luật đất đai đó là “sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, được UBND cấp xã xác định đất không tranh chấp, phù hợp quy hoạch... thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Căn cứ Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai:

"Điều 70. Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất:

1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định để làm thủ tục đăng ký.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

c) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định về hồ sơ địa chính:

"Điều 8. Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

1. Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gồm có:

a) Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK;

Theo mẫu đơn đăng ký số 04/ĐK thì có phần xác nhận của UBND xã V là:

1. Nội dung kê khai so với hiện trạng
2. Nguồn gốc sử dụng đất
3. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký
4. Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất
5. Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất
6. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng
7. Nội dung khác

Căn cứ theo quy định pháp luật như trên thì khi ông Trung nộp đơn, hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất như trên thì UBND xã V không tiến hành xác nhận các nội dung vào đơn, không giải quyết hồ sơ là không thực hiện công việc mà pháp luật quy định phải có trách nhiệm thực hiện. Đây là hành vi trái pháp luật làm ảnh hưởng quyền lợi của ông Trung.

Trong văn bản trả lời phía UBND xã V lấy lý do để không xác nhận vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Trung là:

Thứ nhất: “Theo quyết định số 393/QĐ-UB ngày 03/12/1992 của UBND huyện B thì không giao trả lại cho các thành viên thuộc hộ gia tộc ông Trần Văn Mục 05ha ruộng đất nhà nước đã xóa tô và chia cấp cho 13 hộ nông dân được sử dụng và xây dựng các

công trình công cộng, tiếp tục công nhận quyền sử dụng ruộng đất cho 13 hộ dân”.

Lý do như trên của UBND xã V là không đúng vì:

- Phần đất ông Trung sử dụng và xin cấp giấy chứng nhận không liên quan gì đến phần đất của 13 hộ dân theo như trong Quyết định số 393.
- Toàn bộ phần đất này từ trước tới nay chỉ có duy nhất gia đình ông Trung canh tác sử dụng, không có bất kỳ hộ dân nào có canh tác sử dụng trên phần đất của ông Trung.
- Phần đất của 13 hộ dân thể hiện trong Quyết định 393 theo như phía UBND xã V nói nằm ở đâu, vị trí nào ông Trung không hề biết, không liên quan đến phần đất ông Trung sử dụng và xin cấp giấy chứng nhận.

Ông Trung yêu cầu phía UBND xã V đưa ra chứng cứ chứng minh là 13 hộ dân có sử dụng trên phần đất của ông Trung và đưa ra chứng cứ chứng minh phần đất của 13 hộ dân trong Quyết định số 393 có liên quan đến phần đất ông Trung đang sử dụng và xin cấp giấy chứng nhận.

Thứ hai: “Căn cứ theo kế hoạch số 617/HK-UB ngày 12/5/2003, công văn số 3200/UBND –TM ngày 23/5/2008 về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể nhà đất của UBND huyện B theo quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và theo tờ khai hiện trạng sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và đề xuất phương án xử lý của UBND xã ngày 01/4/2011, đồng thời tại biểu 2A phụ lục 07 danh mục nhà, đất tiếp tục rà soát pháp lý để đề xuất phương án xử lý (kê khai bổ sung đợt 2) thì vị trí khu đất là đất do nhà nước quản lý”.

Lý do như trên của UBND xã V cũng không đúng vì:

Cho rằng phần đất do nhà nước quản lý tại sao gia đình ông Trung sử dụng bấy lâu nay phía nhà nước không ý kiến gì? Không yêu cầu gia đình ông Trung giao trả lại cho nhà nước hay không lập biên bản vi phạm, xử phạt gia đình ông Trung sử dụng đất bất hợp pháp?

P phía UBND cho rằng khu đất ông Trung xin cấp giấy chứng nhận do nhà nước quản lý thì cũng mâu thuẫn vì cho rằng phần đất theo Quyết định 393 là của 13 hộ dân, giờ sao lại lấy lý do cũng phần đất đó do nhà nước quản lý?

Ông Trung yêu cầu phía UBND xã V đưa ra chứng cứ chứng minh là phần đất ông Trung đang sử dụng và xin cấp giấy chứng nhận là đất do nhà nước quản lý? Nhà nước quản lý đất từ khi nào? Quản lý dưới hình thức nào? Nhà nước giao cho ai sử dụng phần đất này trong thời gian nhà nước quản lý?

Trong đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mà ông Trung nộp trong hồ sơ thì có phần xác nhận của UBND xã V về các thông tin thửa đất.

Theo quy định của pháp luật về trình tự thủ tục khi giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã V phải xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất... vào đơn trước, tiếp theo đó thì Văn phòng đăng ký đất đai Tp.HCM Chi nhánh huyện B mới duyệt bản vẽ kiểm tra nội nghiệp và giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận phần đất.

Thế nhưng UBND xã V ban hành công văn từ chối không xác nhận nguồn gốc phần đất trong đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mà ông Trung nộp. Việc này dẫn đến ông Trung không thể tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo trong việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận phần

đất của ông Trung.

Phần đất ông Trung làm thủ tục cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc rõ ràng, có giấy tờ hợp pháp, ông Trung trực tiếp sử dụng ổn định lâu dài đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận nhưng phía UBND xã V từ chối xác nhận vào đơn đăng ký dẫn đến hậu quả là phần đất của ông Trung sử dụng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc sử dụng đất hợp pháp của ông Trung.

Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, nay ông Trung yêu cầu tòa án giải quyết sự việc như sau:

1. Tuyên hành vi không xác nhận nội dung về nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất diện tích là 3.709,4 m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26 tờ bản đồ số 02 xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 5, 9 10, 28, 29 tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) và phần đất diện tích là 3.309.8 m² thuộc một phần thửa 51,52,53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) là trái pháp luật. Và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trần Quốc T theo đúng quy định.

2. Tuyên hành vi không xác nhận các nội dung (gồm nội dung kê khai so với hiện trạng; Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký; Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất; Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng) vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất như trên là trái pháp luật và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận các nội dung vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trung theo đúng quy định.

3. Tuyên hành vi yêu cầu ông Trung cung cấp bản vẽ phần đất như trên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kiểm tra nội nghiệp của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM là trái pháp luật. Và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Ủy ban nhân xã V, huyện B – ông Lại Hữu Hiệp trình bày:

Phần diện tích đất 3.709,4m² và 3.309,8m² trong yêu cầu của ông Trần Quốc T đã được Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 03/12/1992 về việc giải quyết tranh chấp ruộng đất tại xã V giữa các ông bà Trần Quốc Thắng, Trần Văn Quấn, Trần Văn Lắng, Phạm Thị Tấp với 13 hộ nông dân. Theo đó, UBND huyện B quyết định “không giao trả lại cho các ông bà Trần Quốc Thắng, Trần Văn Quấn, Trần Văn Lắng, Phạm Thị Tấp và các thành viên thuộc gia tộc ông Trần Văn Mục 5ha ruộng đất nhà nước đã xóa tô và chia cấp cho 13 hộ nông dân đang sử dụng và xây dựng các công trình công cộng”, “tiếp tục công nhận quyền sử dụng ruộng đất cho 13 hộ nông dân có tên sau:

- 1/ Lê Văn M - 5000m²
- 2/ Phạm Văn N - 5000m²

- 3/ Phạm Thị L - 5000m²
- 4/ Huỳnh Văn T - 6000m²
- 5/ Võ Văn T - 5000m²
- 6/ Trần Văn H - 2000m²
- 7/ Lại Thị L - 1100m²
- 8/ Huỳnh Thị S - 1700m²
- 9/ Lê Thị Ngọc E- 2500m²
- 10/ Trần Thị R - 1500m²
- 11/ Trần Văn C - 2000m²
- 12/ Trần Văn L - 1000m²
- 13/ Trần Văn V - 1500m²

Theo biên bản số 122/BB-THQĐ ngày 10/11/2003 của Đội thi hành quyết định của UBND huyện B thì 13 hộ dân đồng ý thực hiện quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 03/12/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B, các con ông Trần Văn Mục không đồng ý thực hiện quyết định. Năm 2005 Đội quản lý trật tự đô thị huyện đã thực hiện quyết định theo biên bản ngày 03/11/2005, tuy các con ông Trần Văn Mục không đồng ý thực hiện quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 03/12/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B nhưng tổ công tác vẫn tiến hành đến hiện trạng đo đạc cắm mốc giao đất và thu hồi phần đất trên giao UBND xã V tạm quản lý (39.263m²).

Căn cứ khoản 3 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013, quy định về Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thanh, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 03/12/1992 của Ủy ban nhân dân huyện B chưa có văn bản nào điều chỉnh, thay thế hoặc hủy bỏ, đồng thời ông Trần Quốc T không nằm trong 13 trường hợp được chia cấp đất theo nội dung Quyết định 393/QĐ-UB.

Căn cứ những cơ sở nêu trên, UBND xã V chưa có cơ sở xem xét xác nhận Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để trình các cơ quan chức năng xem xét theo thẩm quyền.

Tại phiên toà:

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện ông Trần Quốc T là bà Phạm Bùi Diễm S trình bày: Người khởi kiện xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Tuyên hành vi không xác nhận nội dung về nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất diện tích là 3.709,4 m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26 tờ bản đồ số 02 xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 5, 9 10, 28, 29 tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) và phần đất diện tích là 3.309.8 m² thuộc một phần thửa 51,52,53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) là trái pháp luật. Và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận nguồn gốc sử

dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trung theo đúng quy định.

Và yêu cầu Toà án xét xử chấp nhận yêu cầu sau:

1. Tuyên hành vi không xác nhận các nội dung (gồm nội dung kê khai so với hiện trạng; nguồn gốc sử dụng; Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký; Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất; Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng) vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất như trên là trái pháp luật và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận các nội dung vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trung theo đúng quy định.

2. Tuyên hành vi yêu cầu ông Trung cung cấp bản vẽ phần đất như trên được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kiểm tra nội nghiệp của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Tp.HCM là trái pháp luật. Và buộc Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kiện, Luật sư Nguyễn Sơn Lâm trình bày các căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T và yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc T.

Ông Lại Hữu Hiệp, phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, là đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện Ủy ban nhân dân xã V trình bày: Ủy ban nhân dân xã V có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Đặng Tấn Trung trình bày: Đối với yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện Ủy ban nhân dân xã V không có ý kiến. Còn đối với yêu cầu khởi kiện còn lại thì Ủy ban nhân dân xã V không đồng ý và đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu tuyên hành vi không xác nhận Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích là 3.709,4 m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26 tờ bản đồ số 02 xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 5, 9, 10, 28, 29 tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) và phần đất diện tích là 3.309.8 m² thuộc một

phần thửa 51,52,53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) lập ngày 09/7/2019 của ông Trần Quốc T và các hành vi liên quan của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B; ông Trần Quốc T không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo. Đây là loại việc khiếu kiện hành vi hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B được quy định tại Điều 30; Điều 31 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 16/8/2019, Ủy ban nhân dân xã V ban hành Quyết định số 3260/UBND gửi cho ông Trần Quốc T phúc đáp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Ngày 26/12/2019, ông Trần Quốc T khởi kiện. Như vậy, ông Trần Quốc T nộp đơn khởi kiện trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nhận được văn bản trên. Do đó, thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

[3] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quốc T là bà Phạm Bùi Diễm S trình bày: ông Trần Quốc T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tuyên hành vi không xác nhận nội dung về nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất diện tích là 3.709,4 m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26 tờ bản đồ số 02 xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 5, 9 10, 28, 29 tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) và phần đất diện tích là 3.309.8 m² thuộc một phần thửa 51,52,53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) trọn thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) là trái pháp luật. Và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trần Quốc T theo đúng quy định.

Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 143, Điều 144 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét về thẩm quyền xác nhận Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: Phần đất đối với 06 thửa đất gồm thửa 5,9,10,28,29, 32 Tờ bản đồ số 01, 02 tọa lạc tại Ấp 4, xã V, huyện B. Căn cứ Điều 35, Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền xác nhận Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất lập ngày 09/7/2019 của ông Trần Quốc T.

Xét tính hợp pháp về trình tự, thủ tục thực hiện hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã V xem xét hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 10/7/2019, ông Trần Quốc T nộp Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với 06 thửa đất gồm thửa 5,9,10,28,29, 32 Tờ bản đồ số 01, 02 tọa lạc tại Ấp 4, xã V, huyện B và đính kèm Bản vẽ hiện trạng vị trí (photo) do Công ty Cổ phần DV TM XD TK ĐĐ Địa Long lập ngày 20 /4/2018 cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện B lập ngày 09/7/2019 theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ngày 10/7/2019 . Ngày 16/8/2019, Ủy ban nhân dân xã V ban hành Quyết định số 3260/UBND gửi cho ông Trần Quốc T phúc đáp hồ sơ cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất với nội dung trả lời như sau: “do đó, chưa có cơ sở xem xét đề xuất hồ sơ cấp Giấy chứng nhận của ông/bà. Ủy ban nhân dân xã V đề nghị ông/bà liên hệ Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra nội nghiệp bản vẽ trước khi UBND xã xem xét giải quyết hồ sơ theo quy định pháp luật kính chuyển đến ông Trần Quốc T được biết, đề nghị ông (bà) liên hệ bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ Ủy ban nhân dân xã V để nhận lại hồ sơ...”.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ nộp đăng ký cấp giấy chứng nhận như sau:

“1. Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gồm có:

a) Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK;

b) Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) đối với trường hợp đăng ký về quyền sử dụng đất;

c) Một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với trường hợp đăng ký về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp đăng ký về quyền sở hữu nhà ở hoặc công trình xây dựng thì phải có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng);

d) Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức trong nước, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 theo Mẫu số 08/ĐK;

đ) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính; giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có);

e) Đối với đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh thì ngoài giấy tờ quy định tại các Điểm a, b và d Khoản này phải có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình; bản sao quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn các quân khu, trên địa bàn các đơn vị thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà có tên đơn vị đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

g) Trường hợp có đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề phải có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề, kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất mà người sử dụng thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế...”

Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

“2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;

b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có)".

Cho nên, căn cứ theo các quy định nêu trên việc yêu cầu người dân phải nộp bản vẽ có kiểm tra nội nghiệp là không bắt buộc.

Hơn nữa, theo quy định tại khoản 11 Điều 7 của Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định các trường hợp từ chối hồ sơ gồm:

"Điều 11a. Từ chối hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Việc từ chối hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

a) Không thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ;

b) Hồ sơ không có đủ thành phần để thực hiện thủ tục theo quy định;

c) Nội dung kê khai của hồ sơ không đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất và hợp lệ theo quy định của pháp luật;

d) Thông tin trong hồ sơ không phù hợp với thông tin được lưu giữ tại cơ quan đăng ký hoặc có giấy tờ giả mạo;

đ) Khi nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng Thừa phát lại yêu cầu tạm dừng hoặc dừng việc cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là đối tượng phải thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự hoặc văn bản thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án; khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai về việc đã tiếp nhận đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất;

e) Không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có căn cứ từ chối hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải có văn bản trong đó nêu

rõ lý do từ chối và hướng dẫn người nộp hồ sơ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, gửi văn bản kèm theo hồ sơ cho người nộp hoặc chuyển văn bản và hồ sơ đến bộ phận một cửa, Ủy ban nhân dân cấp xã để trả lại cho người nộp.”

Do đó, việc Ủy ban nhân dân xã V yêu cầu người dân bổ sung bản vẽ có kiểm tra nội nghiệp mới có cơ sở giải quyết hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Quốc T là không đúng theo quy định.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B cũng đề nghị Tòa án nhân dân huyện B chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T:

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T được Tòa án chấp nhận nên Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 31, Điều 143, Điều 144, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 366 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu Tuyên hành vi không xác nhận nội dung về nguồn gốc sử dụng đất vào Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của UBND xã V, huyện B, Tp.HCM đối với phần đất diện tích là 3.709,4 m² thuộc một phần thửa 12, 13, 15, 20, 21, 22, 25, 26 tờ bản đồ số 02 xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) tronton thửa 5, 9 10, 28, 29 tờ bản đồ số 02, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) và phần đất diện tích là 3.309.8 m² thuộc một phần thửa 51,52,53 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu 02/CT-UB) tronton thửa 32 tờ bản đồ số 01, xã V, huyện B (theo tài liệu bản đồ địa chính) lập ngày 09/7/2019 của ông Trần Quốc T là trái pháp luật và buộc UBND xã V, huyện B, Tp.HCM chấm dứt hành vi trái pháp luật này, phải xác nhận nguồn gốc sử dụng đất vào đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất trên cho ông Trần Quốc T theo đúng quy định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T đối với hành vi không xác nhận Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” lập ngày 09/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể như sau:

- Tuyên hành vi không xác nhận các nội dung (gồm nội dung kê khai so với hiện

trạng; Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đăng ký; Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất; Tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng) vào Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do ông Trần Quốc T lập ngày 09/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật.

- Tuyên hành vi yêu cầu ông Trần Quốc T cung cấp bản vẽ phân đất Bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty Cổ phần DV TM XD TK ĐĐ Địa Long lập ngày 20 /4/2018 phải được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B kiểm tra nội nghiệp của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là trái pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phải giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Trần Quốc T theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Ủy ban nhân dân xã V, huyện B phải chịu 300.000 đồng và nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền

Hoàn lại cho ông Trần Quốc T số tiền đã nộp 300.000 đồng Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/009239 ngày 13/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM ;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Lưu VP, hồ sơ.

Lê Long Toàn